

NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TỈNH GIA LAI

Ngày nhận bài: 14/09/2015

Ngày nhận lại: 31/12/2015

Ngày duyệt đăng: 04/01/2016

*Nguyễn Minh Hà¹
Ngô Thành Trung²
Vũ Hữu Thành³
Lê Văn Hưởng⁴*

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu môi trường đầu tư ở tỉnh Gia Lai nhằm đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh. Với dữ liệu điều tra thực tế 730 doanh nghiệp (DN) tại tỉnh vào năm 2014, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, kết quả nghiên cứu cho thấy DN của tỉnh đánh giá cao các yếu tố của môi trường đầu tư như: Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn hơn các địa phương khác; Mạng lưới giao thông đường bộ; Lãnh đạo thể hiện quyết tâm cải tiến môi trường đầu tư; Doanh nghiệp có thể tiếp cận nguyên vật liệu dễ dàng và đầy đủ; Các chế độ chính sách được ban hành là phù hợp thực tế; Các thủ tục hành chính về đất đai được giải quyết nhanh chóng; Chi phí phát sinh (không chính thức) thấp hoặc không có; DN dễ dàng nắm bắt thông tin về các ưu đãi kinh doanh hoặc đầu tư của tỉnh; Chiến lược phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng; Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; Lãnh đạo địa phương chủ động đưa ra các hoạt động, chủ trương hỗ trợ DN; Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ DN tiếp cận vốn ngân hàng; và Hệ thống cung cấp điện phục vụ sản xuất.

Từ khóa: *Doanh nghiệp, đầu tư, môi trường.*

ABSTRACT

The purpose of this paper is to study the investment environment in Gia Lai to suggest policies to improve the province's investment environment. With the data from directly surveyed 730 enterprises in Gia Lai in the year 2014, and using descriptive statistic analysis, the result shows that the enterprises in the province appreciate highly the elements of investment environment such as the investment policies in the province which are more attractive than in other provinces, the road network, the authority willingness to improve the investment environment, the easy access to materials, the appropriate issued policies, the less time consuming implementation of public procedure of land, the low informal costs, the easy access to the province's information of land and investment favour, the infrastructure development strategies, the agricultural land planning, the authorities who give active assistance to enterprises, the agricultural development strategies, the support policies for enterprises to gain access to bank loans, and the electricity supply system for business.

Keywords: *Enterprise, investment, investment environment.*

1. Giới thiệu

Trong giai đoạn hiện nay, tình hình kinh tế thế giới có nhiều chuyển biến phức tạp, các cuộc khủng hoảng tài chính liên tiếp xảy ra

tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế của từng nước nói chung và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN ở mỗi nước nói riêng. Số lượng DN phá sản ngày càng tăng, tuy

¹ PGS.TS, Trường Đại học Mở TP.HCM. Email: ha.nm@ou.edu.vn

² ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM.

³ ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM.

⁴ ThS, UBND tỉnh Tiền Giang.

nhiên cũng có nhiều DN mới được thành lập để khai thác các cơ hội đầu tư mới. Việc cải thiện môi trường đầu tư tốt sẽ là những cơ sở quan trọng để các DN quyết định đầu tư hoặc đầu tư mở rộng. Như vậy, việc đầu tư của DN sẽ góp phần tạo công ăn việc làm, tạo ra sản phẩm và dịch vụ, đóng góp vào nguồn thuế, và góp phần vào tăng trưởng GDP. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư tốt giúp nâng cao hình ảnh và uy tín của địa phương đối với nhà đầu tư, du khách và cư dân, đồng thời tạo ra môi trường thân thiện đối với cư dân sinh sống.

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư của Tỉnh Gia Lai thông qua khảo sát thực tế DN để làm cơ sở đưa ra các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh.

2. Cơ sở lý thuyết

Môi trường đầu tư: Theo Nguyễn Thị Ái Liên (2011), môi trường đầu tư gồm các yếu tố: (i) môi trường tự nhiên (vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên), (ii) môi trường chính trị, (iii) môi trường pháp luật (sự đảm bảo pháp lý đối với quyền sở hữu tài sản tư nhân và môi trường cạnh tranh lành mạnh; quy chế pháp lý về việc phân chia lợi nhuận và quyền chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với các hình thức vận động cụ thể của vốn nước ngoài tại nước sở tại; quy định về thu thuế, mức thuế các loại, giá và thời hạn thuê đất; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư), (iv) môi trường kinh tế (tăng trưởng kinh tế, quy mô thị trường, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng (hệ thống cung cấp năng lượng và nước sạch, mạng lưới giao thông, hệ thống thông tin liên lạc)), (v) môi trường văn hóa, xã hội (yếu tố về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán; trình độ phát triển giáo dục đào tạo).

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI) (2013) cho rằng các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của DN tại một địa phương gồm:

Chi phí gia nhập thị trường, bao gồm các tiêu chí: số ngày đăng ký kinh doanh, thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung, phần trăm

DN cần thêm giấy phép kinh doanh khác, thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian hoàn thành tất cả các thủ tục để bắt đầu hoạt động,...

Tiếp cận đất đai, bao gồm: phần trăm DN có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất, DN không gặp cản trở về mặt bằng kinh doanh, sự thay đổi khung giá đất của địa phương có phù hợp với sự thay đổi giá thị trường,...

Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, gồm: tính minh bạch của các tài liệu, khả năng có thể dự đoán được trong thực thi pháp luật của địa phương, thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh,...

Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước, gồm: Phần trăm DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước, số giờ làm việc với thanh tra thuế, hiệu quả làm việc của cán bộ nhà nước và giảm thủ tục giấy tờ sau khi thực hiện cải cách hành chính công,...

Chi phí không chính thức, gồm: phần trăm DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức, phần trăm DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức, DN chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh,...

Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo địa phương, gồm: cán bộ địa phương nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN, tính sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng DN, cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân,...

Dịch vụ hỗ trợ DN, gồm: số lượng các nhà cung cấp dịch vụ công là tư nhân trong địa phương, DN đã sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh, DN đã sử dụng dịch vụ xúc tiến đầu tư, thương mại,...

Đào tạo lao động, gồm: chất lượng dịch vụ do các cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp, phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động, phần trăm DN hài

lòng với chất lượng lao động,...

Thiết chế pháp lý, gồm: DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật, DN sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp, số tháng để giải quyết vụ kiện tại tòa.

3. Phương pháp nghiên cứu và Dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn: Giai đoạn nghiên cứu định tính nhằm xác định các biến của môi trường đầu tư tại tỉnh Gia Lai. Giai đoạn nghiên cứu thống kê mô tả kết quả điều tra DN tại tỉnh Gia Lai.

Dữ liệu nghiên cứu: Dựa vào danh sách

DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cung cấp), nghiên cứu thực hiện khảo sát DN bằng phương pháp thuận tiện và khảo sát trực tiếp 730 DN đang hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai vào năm 2014 bằng bảng câu hỏi điều tra.

4. Phân tích kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện việc phân tích thống kê mô tả kết quả điều tra 730 DN để tìm ra các khía cạnh của môi trường đầu tư. Kết quả như sau:

Về nhân tố "Chiến lược và quy hoạch của tỉnh"

Kết quả thống kê mô tả các biến quan sát của nhân tố này được mô tả trong Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến số thuộc nhân tố "Chiến lược và quy hoạch của tỉnh"

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
A1	Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp	3	5	4.08
A2	Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp	2	5	3.90
A3	Chiến lược phát triển ngành sản xuất lâm sản, khoáng sản	3	5	3.97
A4	Chiến lược phát triển ngành du lịch, dịch vụ	1	5	3.07
A5	Chiến lược phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng	2	5	4.11
A6	Chiến lược phát triển hoạt động giáo dục - dạy nghề	1	5	2.75
A7	Chiến lược phát triển lĩnh vực văn hóa - thông tin	1	5	2.47
A8	Chiến lược phát triển hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng	1	5	2.17
A9	Chiến lược phát triển khoa học - công nghệ	2	5	2.71
A10	Chiến lược phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội chung của tỉnh	1	5	3.21
A11	Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ	1	5	3.77
A12	Quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất	1	5	2.32
A13	Quy hoạch xây dựng đô thị	1	5	3.56
A14	Quy hoạch phát triển ngành sản xuất KD chính của DN	1	5	3.64
A15	Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp	1	5	4.11
A16	Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	1	5	3.64
A17	Quy hoạch sử dụng đất rừng	1	5	3.40
A18	Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên rừng	1	5	3.49
A19	Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước	1	5	2.95
A20	Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản	1	5	3.48

Có năm khía cạnh chi tiết mà các nhà đầu tư quan tâm đối với Gia Lai ở nhân tố này được xếp theo thứ tự, bao gồm: (i) Quy hoạch sử

dụng đất nông nghiệp, (ii) Chiến lược phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng, (iii) Chiến lược phát triển ngành sản xuất lâm sản, khoáng sản,

và (iv) Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp. Những khía cạnh này đều được quan tâm ở mức khá cao, từ 3.90 tới 4.11 trên 5 điểm thuộc về mức độ quan tâm. Đây là những vấn đề hoàn toàn phù hợp với một tỉnh có thế mạnh về nông lâm nghiệp và yếu điểm về cơ sở hạ tầng. Nhà đầu tư quan tâm rất nhiều tới ngành nông lâm nghiệp nhưng việc đầu tư tới đâu sẽ còn phải phụ thuộc vào sự phát triển của mạng lưới cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, những DN quan tâm đến các chiến lược này vì có liên quan đến hoạt động của DN, cũng như là chiến lược đầu tư phát triển mở rộng của DN trong tương lai. Dựa vào các chiến lược phát triển của tỉnh, DN sẽ định hướng hoạt động và xây dựng chiến lược cho DN của mình để có thể nắm bắt cơ hội phát triển cho DN.

Những vấn đề mà nhà đầu tư ít quan tâm hơn cả là quy hoạch về khu công nghiệp, văn hóa thông tin, y tế và chăm sóc cộng đồng. Đây có vẻ là những vấn đề ít liên quan tới hoạt động đầu tư của họ trong bối cảnh cụ thể là tỉnh Gia Lai, hoặc đây là những khía cạnh mà tỉnh chưa tốt cần phải cải thiện nhằm có môi trường tốt hơn.

Về nhân tố "Cơ sở hạ tầng"

Kết quả khảo sát được thể hiện trong Bảng

2 như sau: Nhà đầu tư sẽ đặc biệt quan tâm tới mạng lưới giao thông đường bộ, điều này là hoàn toàn phù hợp với phân tích phía trên khi mạng lưới giao thông có tác động trực tiếp tới quyết định đầu tư của DN (có giá trị trung bình là 4.27/5). Kế đó là hệ thống điện và xếp thứ ba là hệ thống cung cấp nước (có giá trị trung bình là 4.03/5). Đây đều là những khía cạnh mà nhà đầu tư lưu tâm đối với một tỉnh như Gia Lai. Mạng lưới giao thông hàng không cũng nhận được sự quan tâm đáng kể khi giá trị quan tâm đạt mức 3.5. Nói chung, việc nhà đầu tư vẫn phải lưu tâm tới những yếu tố hạ tầng cơ bản như điện, nước, hay giao thông là một cảnh báo về sức cạnh tranh của Gia Lai.

Các khía cạnh của cơ sở hạ tầng chưa được DN đánh giá cao như: Hệ thống xử lý rác thải (có giá trị trung bình là 2.19/5), hệ thống thoát nước thải công cộng (có giá trị trung bình là 2.39/5), ngoài ra, còn vài khía cạnh chưa được đánh giá cao là hệ thống cửa hàng cung cấp nhiên liệu, dịch vụ điện thoại.

Do đó, bên cạnh củng cố các khía cạnh được nhà đầu tư đánh giá cao, để cải thiện môi trường đầu tư, cần phải quan tâm đến các khía cạnh mà DN không đánh giá cao (đã trình bày ở trên).

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến số thuộc nhân tố "Cơ sở hạ tầng"

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
B1	Hệ thống cung cấp điện phục vụ sinh hoạt	2	5	3.97
B2	Hệ thống cung cấp điện phục vụ sản xuất	1	5	4.03
B3	Hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất	1	5	3.91
B4	Dịch vụ điện thoại cố định	1	4	2.75
B5	Dịch vụ điện thoại di động	1	4	2.82
B6	Dịch vụ internet	1	4	2.84
B7	Hệ thống cửa hàng cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, chất đốt...)	1	4	2.71
B8	Mạng lưới giao thông đường bộ	2	5	4.27
B9	Mạng lưới giao thông đường hàng không	1	5	3.50
B10	Hệ thống thoát nước thải công cộng	1	4	2.39
B11	Hệ thống xử lý rác thải	1	4	2.19

Về nhân tố "Môi trường pháp lý"

Kết quả thống kê về môi trường pháp lý được thể hiện trong Bảng 3 như sau: DN dành những quan tâm đặc biệt về sự ưu đãi đầu tư so với các địa phương lân cận bởi sự cạnh tranh mang tính chất địa phương trong thu hút đầu tư (có giá trị trung bình là 4.31/5). Nếu chính sách ưu đãi đầu tư của Gia Lai tốt hơn các địa phương khác sẽ là một chỉ báo quan trọng để nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư. Hai khía cạnh khác mà bất

cứ nhà đầu tư hay DN nào cũng quan tâm là việc hỗ trợ để tiếp cận vốn ngân hàng và các chế độ chính sách được ban hành phù hợp với thực tế. Hai khía cạnh này được DN khảo sát đánh giá cao.

Nói chung, các khía cạnh của nhân tố môi trường pháp lý được DN khảo sát đánh giá cao (có giá trị trung bình trên 3) nên tỉnh cần tiếp tục củng cố môi trường pháp lý để DN luôn được sự hỗ trợ pháp lý cho hoạt động của DN được tốt hơn.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến số thuộc nhân tố "Môi trường pháp lý"

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
C1	Các chế độ chính sách được ban hành phù hợp thực tế	2	5	4.24
C2	Các chính sách của tỉnh được ban hành kịp thời	1	5	3.51
C3	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn hơn các địa phương khác	2	5	4.31
C4	Chính sách cấp đất, giao quyền sử dụng đất	1	5	3.66
C5	Chính sách hỗ trợ DN tiếp cận vốn ngân hàng	1	5	4.06
C6	Chính sách hỗ trợ DN	1	5	3.56
C7	Chính sách hỗ trợ thuế	2	5	3.16

Về nhân tố "Thuế và các thủ tục liên quan đến thuế"

Kết quả khảo sát DN về các khía cạnh của Thuế và các thủ tục liên quan đến thuế được thể hiện trong Bảng 4 như sau: Năm khía cạnh mà DN quan tâm nhất (nhưng chưa tới mức cấp thiết nhất vì các giá trị quan tâm chưa đạt 4, cao nhất chỉ đạt 3.60) bao gồm: cung cấp đầy đủ thông tin về các thủ tục thuế, cục thuế sẵn sàng giải thích, hướng dẫn DN các thủ tục về thuế, chính sách ưu đãi về thuế

đối với DN, và các thủ tục về kê khai thuế thuận lợi và nhanh chóng. Đây vẫn là những mối quan tâm chung của các DN trên toàn quốc đối với lĩnh vực thuế.

Tuy nhiên, các khía cạnh chưa được đánh giá cao (giá trị trung bình dưới 3) như: Mức thuế, thông tin về các chính sách thuế được phổ biến rộng rãi và các văn bản của cơ quan Thuế hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về thuế của DN được ban hành kịp thời và rõ ràng.

Bảng 4. Thống kê mô tả các biến số thuộc nhân tố "Thuế và các thủ tục liên quan đến Thuế"

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
D1	Chính sách ưu đãi về thuế đối với DN	2	5	3.54
D2	Mức thuế (Thu nhập DN, Xuất nhập khẩu, ...) hiện nay phù hợp	1	4	2.72
D3	Các thủ tục về kê khai thuế thuận lợi và nhanh chóng	2	5	3.56
D4	Thông tin về các chính sách thuế được phổ biến rộng rãi	1	4	2.92
D5	Cục Thuế cung cấp đầy đủ thông tin về các thủ tục thuế	1	5	3.60
D6	Cục thuế sẵn sàng giải thích, hướng dẫn DN các thủ tục về Thuế	1	5	3.54

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
D7	Các văn bản của cơ quan Thuế hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về thuế của DN được ban hành nhanh chóng, kịp thời	1	4	2.78
D8	Các văn bản của cơ quan Thuế hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về Thuế của DN rõ ràng, đúng luật	1	5	2.85

Về nhân tố "Dịch vụ tài chính ngân hàng"

Kết quả khảo sát về các khía cạnh của dịch vụ tài chính ngân hàng được DN đánh giá trong Bảng 5 như sau:

Hai khía cạnh mà các nhà đầu tư quan tâm hơn cả là điều kiện vay vốn dễ dàng (3.52) và chi phí vay vốn thấp (3.75), đây là mối quan tâm chung của các nhà đầu tư. Tuy vậy mối quan tâm này phụ thuộc vào cả hệ thống tài chính ngân hàng của cả nước, một địa phương cụ thể như Gia Lai sẽ khó có thể giải quyết vấn đề này.

DN được khảo sát cho rằng việc DN dễ

dàng tiếp cận thông tin về dịch vụ tài chính và ngân hàng là không được đánh giá cao (có giá trị trung bình là 2.47/5) và việc thủ tục vay vốn dễ dàng cũng không được đánh giá cao (giá trị trung bình là 2.68/5), lãi suất cho vay cạnh tranh như các địa phương khác (có giá trị trung bình là 2.80) và thời gian trả vốn hợp lý (có giá trị trung bình là 2.88) cũng không được đánh giá cao. Như vậy, DN ở tỉnh gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn để hỗ trợ cho việc hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Do đó, cần có giải pháp cho các hoạt động này được tốt hơn.

Bảng 5. Thống kê các biến số thuộc nhân tố "Dịch vụ tài chính, ngân hàng"

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
E1	Có nhiều quỹ/tổ chức tài chính tại tỉnh	1	5	3.12
E2	DN dễ dàng tiếp cận thông tin về dịch vụ tài chính và ngân hàng	1	4	2.47
E3	Có những chính sách tín dụng ưu đãi	2	4	2.91
E4	Điều kiện vay vốn dễ dàng	1	5	3.52
E5	Thủ tục hành chính vay vốn đơn giản	2	4	2.68
E6	Lãi suất cho vay cạnh tranh như các địa phương khác	1	5	2.80
E7	Có thể vay vốn đáp ứng nhu cầu vay của DN	2	5	3.50
E8	Chi phí vay vốn (chi phí không chính thức) thấp hoặc không có	1	5	3.75
E9	Thời hạn trả vốn hợp lý	2	5	2.88
E10	Điều kiện hoàn trả vốn hợp lý	1	5	3.16

Về nhân tố "Ưu đãi về đất và thủ tục đất"

Kết quả được khảo sát trong Bảng 6 như sau: Các khía cạnh của nhân tố này được DN đánh giá cao. Do đặc thù là một tỉnh có lợi thế về nông lâm nghiệp nên việc các nhà đầu tư đặt mức độ quan tâm rất cao vào một số khía cạnh sau đây là hợp lý: Các thủ tục hành chính về đất đai được giải quyết nhanh chóng và Chi phí phát sinh (không chính

thức) thấp hoặc không có (được đánh giá cao nhất, có giá trị trung bình là 4.20), kể đến là các chính sách của tỉnh trong việc hỗ trợ giải phóng mặt bằng, Tỉnh có chính sách ưu đãi tốt về đất đai, Tỉnh sẵn sàng giới thiệu đất đai phù hợp cho DN. Các vấn đề này đều liên quan tới chi phí, thời gian, và mức độ hấp dẫn của đất đai được giới thiệu. Mức độ quan tâm cao cũng hàm ý những vấn đề đáng

lưu tâm trong quy trình và cách giải quyết khác của nhân tố này). Thông thường, các liên quan tới thủ tục đất đai (giá trị trung nhà quản lý chỉ quan tâm cao khi vấn đề vẫn bình là 3.08, thấp nhất so với các khía cạnh còn là điểm nóng.

Bảng 6. Thống kê các biến số thuộc nhân tố “Ưu đãi về đất và thủ tục đất đai”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
F1	Tỉnh có chính sách ưu đãi tốt về đất đai	1	5	3.74
F2	Các chính sách của tỉnh trong việc hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2	5	3.92
F3	Các thủ tục hành chính về đất đai được giải quyết nhanh chóng	3	5	4.20
F4	Quy trình và thủ tục giải quyết đất đai được quy định và công khai rõ ràng	1	5	3.08
F5	Quy trình và thủ tục giải quyết đất đai đúng như quy định	2	5	3.66
F6	Giá đất đúng với nội dung quy định	1	5	3.15
F7	Chi phí phát sinh (không chính thức) thấp hoặc không có	2	5	4.20
F8	Tỉnh sẵn sàng giới thiệu đất đai phù hợp cho DN	1	5	3.73

Về nhân tố “Môi trường dịch vụ công và các thủ tục hành chính”

Kết quả khảo sát DN được thể hiện trong Bảng 7 như sau:

Bảng 7. Thống kê các biến số thuộc nhân tố “Môi trường dịch vụ công và thủ tục hành chính”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
G1	Cán bộ có thái độ giao tiếp thân thiện, nhiệt tình	1	5	3.45
G2	Cán bộ không quan liêu, hách dịch	1	5	3.54
G3	Cán bộ có tác phong làm việc nghiêm túc	1	5	3.68
G4	Cán bộ có kĩ năng làm việc	1	5	3.72
G5	Cán bộ tuân thủ đúng giờ giấc làm việc quy định	1	5	3.08
G6	Cán bộ hiểu rõ, hiểu đúng các quy định pháp luật trong lĩnh vực phụ trách	1	5	3.42
G7	Bộ phận hành chính một cửa hướng dẫn các thủ tục cần thiết một cách rõ ràng	1	4	2.77
G8	Bộ phận hành chính một cửa thu trả hồ sơ chính xác	1	4	2.71
G9	Bộ phận hành chính một cửa chỉ nhận các giấy tờ cần thiết theo quy định	1	5	3.48
G10	Công việc được giải quyết đúng thời hạn quy định	1	5	3.57
G11	Thủ tục hành chính được cải cách theo hướng gọn nhẹ hơn	1	4	2.85
G12	Nhìn chung, dịch vụ công và thủ tục hành chính của tỉnh là tốt	1	4	2.84

Mức độ quan tâm của các DN đối với các khía cạnh thuộc về môi trường dịch vụ công và thủ tục hành chính không mang tính cấp bách (hoặc DN không đánh giá cao) như những khía cạnh khác khi giá trị quan tâm cao nhất chỉ đạt 3.72. Các khía cạnh mà DN đánh giá chưa cao (có giá trị trung bình thấp hơn 3) như: Bộ phận hành chính một cửa thu trả hồ sơ chính xác; Bộ phận hành chính một cửa hướng dẫn các thủ tục cần thiết một cách rõ ràng; Thủ tục hành chính được cải cách theo hướng gọn nhẹ hơn; và nhìn chung dịch vụ công và thủ tục

hành chính của tỉnh là tốt. Do đó, Chính quyền tỉnh cần quan tâm đến các khía cạnh này để cải tiến thủ tục hành chính của tỉnh tốt hơn, giúp cải thiện môi trường của tỉnh.

Về nhân tố "Sự hỗ trợ của lãnh đạo địa phương"

Bên cạnh khảo sát môi trường dịch vụ công và thủ tục hành chính, nghiên cứu cũng đề cập đến khía cạnh sự hỗ trợ của lãnh đạo tỉnh trong việc quyết định đầu tư của DN. Kết quả khảo sát về sự hỗ trợ của lãnh đạo tỉnh được thể hiện trong Bảng 8 như sau:

Bảng 8. Thống kê các biến số thuộc nhân tố "Sự hỗ trợ của lãnh đạo địa phương"

Ký hiệu	Biên quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
H1	Lãnh đạo bám sát hoạt động của DN	1	5	3.11
H2	Lãnh đạo không những nhiều hoạt động của DN	1	5	3.48
H3	Lãnh đạo nhanh chóng xử lý những vấn đề nổi cộm liên quan tới quản lý kinh tế	1	5	3.74
H4	Lãnh đạo không bao che cho các hoạt động vi phạm cạnh tranh lành mạnh	1	5	3.42
H5	Lãnh đạo nhanh chóng đưa ra các chính sách quản lý kinh tế phù hợp	1	5	3.15
H6	Lãnh đạo nhanh chóng gỡ rối các nút thắt quản lý kinh tế	1	5	3.53
H7	Lãnh đạo thể hiện quyết tâm cải tiến môi trường đầu tư	2	5	4.25
H8	Lãnh đạo là cầu nối hợp tác cho DN và các đối tác khác	1	5	3.66
H9	Lãnh đạo chú trọng giới thiệu hình ảnh địa phương	1	5	3.6
H10	Lãnh đạo chủ động địa phương đưa ra các hoạt động, chủ trương hỗ trợ DN	3	5	4.10

Trong nhân tố này, ba khía cạnh được DN đặc biệt quan tâm là: Lãnh đạo thể hiện quyết tâm cải tiến môi trường đầu tư (có giá trị trung bình là 4.25), Lãnh đạo nhanh chóng xử lý những vấn đề nổi cộm liên quan tới quản lý kinh tế (có giá trị trung bình là 3.74), và Lãnh đạo chủ động địa phương đưa ra các hoạt động, chủ trương hỗ trợ DN (có giá trị trung bình là 4.10). Các khía cạnh khác của nhân tố này cũng được DN đánh giá tương đối, có giá trị trung bình trên 3.

Việc lãnh đạo thể hiện quyết tâm cải tiến môi trường đầu tư và đưa ra các biện pháp và

hành động cụ thể sẽ khiến cho nhà đầu tư tin tưởng hơn ở môi trường đầu tư của tỉnh và như vậy họ có thể có những quyết định đầu tư tốt hơn.

Về nhân tố "Tính minh bạch thông tin và khả năng tiếp cận thông tin"

DN rất cần thông tin trong hoạt động kinh doanh, do đó nghiên cứu này đưa nhân tố "Tính minh bạch thông tin và khả năng tiếp cận thông tin" vào xem xét đến việc quyết định đầu tư của DN. Kết quả khảo sát DN được thể hiện trong Bảng 9 như sau:

Bảng 9. Thống kê các biến số thuộc nhân tố “Tính minh bạch thông tin, khả năng tiếp cận thông tin”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
I1	DN không bị bất ngờ đối với các quy định mới của địa phương	1	5	3.46
I2	DN được hướng dẫn các quy định mới một cách nhanh chóng	1	5	2.87
I3	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về năng lực hợp tác của đối tác	1	5	2.95
I4	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về hoạt động đấu thầu công của cơ quan công quyền	1	4	2.45
I5	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về ngân sách của tỉnh	1	5	3.58
I6	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về các dự án đầu tư công	1	5	3.44
I7	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh	1	4	2.78
I8	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về thực trạng nền kinh tế tỉnh	1	4	2.75
I9	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về những thay đổi có thể diễn ra trong tương lai của quy định pháp luật có ảnh hưởng tới hoạt động của DN	1	5	2.94
I10	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về quy hoạch kinh tế - xã hội	1	5	3.50
I11	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về định hướng phát triển kinh tế của tỉnh	2	5	3.45
I12	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về các ưu đãi kinh doanh hoặc đầu tư của tỉnh	2	5	4.19
I13	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về các rủi ro vĩ mô trong lĩnh vực kinh doanh của DN	2	4	2.70
I14	Các mẫu biểu và thủ tục hành chính được niêm yết công khai	1	5	2.72
I15	Các vấn đề nổi cộm của tỉnh đều được đăng tải chính xác qua báo chí	2	5	2.13
I16	DN dễ dàng nắm bắt các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất	2	5	3.54
I17	DN dễ dàng nắm bắt quy hoạch mạng lưới giao thông	1	5	3.55
I18	DN dễ dàng nắm bắt quy hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên	1	5	3.13
I19	DN dễ dàng nắm bắt quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản	2	5	3.08
I20	DN dễ dàng nắm bắt quy trình xử lý thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước	1	4	2.73
I21	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về chính sách ưu đãi của tỉnh	2	5	3.30
I22	DN dễ dàng nắm bắt chính sách phát triển các ngành trọng điểm của tỉnh	1	5	3.18

Điều đặc biệt nhất ở nhân tố này đó là việc các DN rất quan tâm tới thông tin về các ưu đãi kinh doanh hoặc đầu tư của tỉnh (4.19) bởi đây là yếu tố liên quan mật thiết tới cơ hội kinh doanh và cạnh tranh (ưu đãi) của DN trên thị trường. Việc các DN quan trọng vấn đề này có nghĩa là họ thực sự nghĩ rằng những thông tin về ưu đãi của tỉnh là đáng giá và sẽ tạo ra cơ hội kinh doanh trong tương lai cho họ.

Các vấn đề được quan tâm ở mức độ thấp hơn bao gồm: DN dễ dàng nắm bắt thông tin về ngân sách của tỉnh (3.58), DN dễ dàng nắm bắt thông tin về quy hoạch kinh tế - xã hội (3.50), và DN dễ dàng nắm bắt quy hoạch mạng lưới giao thông (3.55). Những vấn đề này thường liên quan mật thiết tới cơ hội đầu tư của DN.

Các khía cạnh mà DN đánh giá thấp cần phải cải thiện trong tương lai như: DN dễ dàng nắm bắt thông tin về hoạt động đấu thầu công của cơ quan công quyền (có giá trị trung bình là 2.45); DN dễ dàng nắm bắt thông tin về cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh (có giá trị trung bình là 2.78); DN dễ dàng nắm bắt thông tin về thực trạng nền kinh tế tỉnh (có giá trị trung bình là 2.75); Các vấn đề nổi cộm của tỉnh đều được đăng tải chính xác qua báo chí (có giá trị trung bình là 2.13); DN dễ dàng nắm bắt thông tin về rủi ro vĩ mô trong lĩnh vực kinh doanh của DN (có giá trị trung bình là 2.70); Các biểu mẫu và thủ tục hành chính được niêm yết công khai (có giá trị trung bình là 2.72) và DN dễ dàng nắm bắt quy trình xử lý thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước (có giá trị trung bình là 2.73).

Về nhân tố “Cung ứng nguồn lực và đào tạo nguồn lực”

Việc quyết định đầu tư của DN cũng bị tác động bởi việc có đội ngũ lao động cho hoạt động kinh doanh của DN. Nghiên cứu

này cũng khảo sát ý kiến của DN về việc cung ứng nguồn lực và đào tạo nguồn lực, kết quả khảo sát DN về vấn đề này được thể hiện trong Bảng 10 như sau:

Mặc dù nguồn nhân lực là một nhân tố quan trọng tạo nên thành công của một DN, nhưng điều khá đặc biệt là các nhà đầu tư không đặt nặng vấn đề này khi đầu tư vào Gia Lai khi mức giá trị trung bình lớn nhất chỉ đạt 3.20 (DN quan tâm đáng kể tới bằng cấp của ứng viên trong quá trình tuyển dụng). Có thể các lĩnh vực mà DN đầu tư vào Gia Lai không mang tính thâm dụng lao động cao và không đòi hỏi trình độ lao động kỹ thuật cao. Điều này là hợp lý vì các DN chủ yếu quan tâm tới các khía cạnh đầu tư vào nông lâm nghiệp, vốn là những ngành không đòi hỏi khắt khe về số lượng và chất lượng nhân sự.

DN không phải tốn chi phí để tái tạo nguồn lao động phổ thông cũng như lao động cấp trung. DN không dễ dàng trong việc tuyển dụng nguồn lao động (cấp cao, cấp trung và phổ thông) trong khung thời gian tuyển dụng vì kết quả khảo sát được DN đánh giá thấp như giá trị trung bình là từ 2.7 – 2.8.

Dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của nhà nước và của tư nhân đã hỗ trợ đắc lực cho quá trình tìm kiếm ứng viên của DN chưa được DN đánh giá cao (giá trị trung bình là 2.71 cho dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của nhà nước, và 2.81 cho dịch vụ của tư nhân). Do đó, cần phải cải thiện dịch vụ này để hỗ trợ DN trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực phù hợp.

DN chưa đánh giá cao về Hệ thống đào tạo nghề của tỉnh đáp ứng được nhu cầu nhân lực của DN, giá trị trung bình là 2.76. Đây cũng là một khía cạnh cần phải xem xét trong tương lai để hỗ trợ DN khi DN quyết định đầu tư vào tỉnh.

Bảng 10. Thống kê các biến số thuộc nhân tố “Cung ứng nguồn lực và đào tạo nguồn lực”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
J1	DN đã tốn nhiều chi phí để tái đào tạo nguồn lao động phổ thông	2	4	2.69
J2	DN đã tốn nhiều chi phí để tái đào tạo nguồn lao động cấp trung	2	4	2.75
J3	Phần lớn lao động phổ thông đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh ngay khi mới tuyển	2	5	3.16
J4	Phần lớn lao động cấp trung đáp ứng được nhu cầu về trình độ ngay khi mới tuyển	2	5	3.16
J5	Phần lớn lao động cấp cao đáp ứng được năng lực điều hành hoặc năng lực chuyên môn cao ngay khi mới tuyển	2	5	3.08
J6	DN dễ dàng để tuyển dụng nguồn lao động phổ thông trong khung thời gian tuyển dụng	2	4	2.71
J7	DN dễ dàng để tuyển dụng nguồn lao động cấp trung trong khung thời gian tuyển dụng	2	5	2.81
J8	DN dễ dàng để tuyển dụng nguồn lao động cấp cao trong khung thời gian tuyển dụng	2	5	2.73
J9	DN quan tâm đáng kể tới bằng cấp của ứng viên trong quá trình tuyển dụng	2	5	3.20
J10	Phần lớn số LĐ tuyển dụng được đã qua được thời gian thử việc	2	5	3.10
J11	Dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của nhà nước đã hỗ trợ đắc lực cho quá trình tìm kiếm ứng viên của DN	2	5	2.71
J12	Dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của tư nhân đã hỗ trợ đắc lực cho quá trình tìm kiếm ứng viên của DN	2	5	2.81
J13	Hệ thống đào tạo nghề của tỉnh đáp ứng được nhu cầu nhân lực của DN	2	5	2.76
J14	DN dễ dàng thuê được dịch vụ đào tạo như ý muốn	2	5	3.09
J15	Người lao động nghiêm túc chấp hành nội quy và quy chế của DN	2	5	3.06
J16	Người lao động có khả năng tiếp thu nhanh những kiến thức về sản xuất kinh doanh mới	2	5	3.19
J17	Người lao động chủ động trong công việc	2	5	3.01
J18	Người LĐ có sức bền cao và có khả năng làm việc với áp lực lớn	2	5	3.14

Về nhân tố “Môi trường văn hóa - xã hội – y tế - an ninh”

Môi trường văn hóa - xã hội - y tế - an ninh là yếu tố mà DN cần phải xem xét trong việc quyết định đầu tư vào tỉnh vì nhà đầu tư phải quan tâm đến khía cạnh này khi đầu tư

vào để đảm bảo cuộc sống và tài sản cho họ và gia đình họ, cũng như đảm bảo cho người lao động của DN.

Kết quả khảo sát DN về các khía cạnh của nhân tố này được thể hiện trong Bảng 11 như sau:

Bảng 11. Thống kê các biến số thuộc nhân tố “Môi trường văn hóa - xã hội - y tế - an ninh”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
K1	Lối sống của người dân phù hợp với tác phong công nghiệp	1	5	2.22
K2	Cư dân thành phố có lối sống thân thiện	1	5	2.84
K3	Chi phí sinh hoạt hợp lý	1	5	2.75
K4	Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn	1	5	2.58
K5	DN nhìn nhận phong cách sống của cư dân ở tỉnh là cơ hội kinh doanh tốt mà công ty cần khai thác	1	5	2.60
K6	DN dễ dàng tham gia vào các hoạt động cộng đồng của tỉnh	1	5	2.53
K7	Môi trường làm việc xung quanh DN không bị ô nhiễm	1	5	3.42
K8	DN hoàn toàn yên tâm về chất lượng của các cơ sở y tế mà DN đăng ký sử dụng bảo hiểm y tế	1	5	2.97
K9	DN hoàn toàn yên tâm tới môi trường an ninh trật tự xung quanh DN.	1	5	3.52

Nói chung, không có nhiều điều đáng chú ý tại nhân tố này. Ở mức độ tương đối, các DN có phần quan tâm tới môi trường an ninh trật tự của địa phương (3.52).

Các khía cạnh mà DN đánh giá không cao như: Lối sống của người phù hợp với tác phong công nghiệp (có giá trị trung bình là 2.22); Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn (có giá trị trung bình là 2.58) và DN dễ dàng tham gia vào các hoạt động cộng đồng của tỉnh (có giá trị trung bình là 2.53); chi phí sinh hoạt hợp lý (có giá trị trung bình là 2.75) và DN nhìn nhận phong cách sống của cư dân tỉnh là cơ

hội kinh doanh tốt mà công ty cần khai thác (có giá trị trung bình là 2.60).

Về nhân tố “Khả năng tiếp cận nguyên vật liệu, sản phẩm trung gian”

Do các DN quan tâm mạnh mẽ tới lĩnh vực nông lâm nghiệp nên việc họ có các mối quan tâm đặc biệt tiếp theo về nguyên vật liệu là điều hoàn toàn hợp lý. Đáng chú ý nhất là khía cạnh doanh nghiệp có thể tiếp cận nguyên vật liệu dễ dàng và đầy đủ (4.25) được lưu ý nhất, tiếp theo là tính ổn định của nguồn cung nguyên vật liệu (3.97) và chất lượng của nguồn nguyên vật liệu (3.76).

Bảng 12. Thống kê các biến thuộc nhân tố “Khả năng tiếp cận nguyên vật liệu, sản phẩm trung gian”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
L1	DN đặt gần vùng nguyên vật liệu	1	5	3.49
L2	Doanh nghiệp sử dụng các sản phẩm trung gian của tỉnh để sản xuất sản phẩm	2	5	2.94
L3	Doanh nghiệp có thể tiếp cận nguyên vật liệu dễ dàng và đầy đủ	2	5	4.25
L4	Doanh nghiệp có khả năng mua nguyên vật liệu với giá cạnh tranh	2	5	3.46
L5	Nguồn nguyên vật liệu của tỉnh ổn định	3	5	3.97
L6	Nguồn nguyên vật liệu của tỉnh có chất lượng tốt	1	5	3.76
L7	Doanh nghiệp chủ yếu khai thác vùng nguyên vật liệu của tỉnh	1	5	2.83
L8	Chi phí khai thác nguyên vật liệu ở tỉnh là rẻ hơn các địa phương khác	1	5	3.49

Về nhân tố “Khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm”

Kết quả khảo sát DN về khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm được thể hiện trong Bảng 13 như sau:

Thực chất, khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm phụ thuộc phần lớn vào năng lực của DN. Chính vì vậy mức độ quan tâm của DN đối với nhân tố này không cao. Đáng chú ý là các vấn đề liên quan tới: Doanh nghiệp có thể phân phối sản phẩm đến thị trường trong nước với giá cạnh tranh (3.68), Doanh nghiệp có thể phân phối sản phẩm đến các thị trường trong nước một cách dễ dàng (3.55), và chi phí thấp để phân phối

sản phẩm của doanh nghiệp đến thị trường trong nước (3.57). Như vậy, những vấn đề cốt lõi mà DN quan tâm đó là sự hỗ trợ về mức giá thành và hỗ trợ về năng lực phân phối cho DN.

Việc DN quyết định đầu tư vào tỉnh là để khai thác thị trường nội địa (thị trường Việt Nam), ít quan tâm đến việc đầu tư vào tỉnh để khai thác thị trường của tỉnh (giá trị trung bình là 2.50) và DN bán sản phẩm ở thị trường tỉnh Gia Lai dễ dàng (giá trị trung bình là 2.79), ít quan tâm đến đầu tư vào tỉnh để khai thác thị trường xuất khẩu nước ngoài (giá trị trung bình là 2.75) và để xuất khẩu qua các nước lân cận (giá trị trung bình là 2.95).

Bảng 13. Thống kê các biến thuộc nhân tố “Khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
M1	Thị trường tỉnh là thị trường chính của DN	1	4	2.50
M2	Thị trường nội địa là thị trường chính của DN	1	5	3.46
M3	Thị trường nước ngoài là thị trường chính của DN	1	5	2.75
M4	DN xuất khẩu sản phẩm qua các nước lân cận	1	5	2.95
M5	DN có thể bán sản phẩm ở thị trường tỉnh Gia Lai dễ dàng	1	5	2.79
M6	DN có thể phân phối sản phẩm đến các thị trường trong nước một cách dễ dàng	1	5	3.55
M7	DN có thể phân phối sản phẩm đến thị trường trong nước với giá cạnh tranh	1	5	3.68
M8	Chi phí thấp để phân phối sản phẩm của DN đến thị trường trong nước	1	5	3.57
M9	Chi phí thấp để phân phối sản phẩm của DN đến thị trường nước ngoài	1	5	2.99
M10	Khách hàng ở tỉnh Gia Lai dễ tính	1	5	2.96
M11	Sức mua của thị trường tỉnh Gia Lai mạnh	1	5	3.15

Về nhân tố “Môi trường kinh tế”

Môi trường kinh tế là yếu tố quyết định đến sự đầu tư của DN vào tỉnh. Nghiên cứu

này tiến hành khảo sát các khía cạnh của yếu tố này và thể hiện trong Bảng 14 như sau:

Bảng 14. Thống kê các biến thuộc nhân tố “Môi trường kinh tế”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
N1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) hàng năm của tỉnh luôn cao	1	5	2.73
N2	Khu vực nông lâm nghiệp phát triển tốt	1	5	3.56
N3	Khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao	1	5	3.52
N4	Hoạt động khai thác, chăm sóc và phát triển rừng được chú trọng thực hiện	1	5	3.17
N5	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là nông sản (cà phê, mù cao su, hồ tiêu, sản lát...)	1	5	3.25
N6	Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh cao hơn mức trung bình của cả nước	1	5	2.75
N7	Giá cả các mặt hàng ở tỉnh ổn định	1	5	2.78

Các DN chủ yếu chỉ quan tâm (ở một mức độ tương đối) tới sự tăng trưởng của hai lĩnh vực là nông lâm (3.56) và công nghiệp – xây dựng (3.52) vì nó liên quan mật thiết tới cơ hội kinh doanh của DN. Ở các khía cạnh khác, các DN thể hiện thái độ bàng quang bởi thị trường chính của các DN đó là trên phạm vi cả nước nên việc kinh tế của tỉnh hoặc thu nhập của người dân tăng cao không phải là yếu tố quan trọng giúp cho DN tiêu thụ được sản phẩm trong nội tỉnh.

DN không đánh giá cao các khía cạnh như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh luôn cao (giá trị trung bình là 2.73); Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh cao hơn mức trung bình của cả nước (giá trị trung bình là 2.75) và giá cả các mặt hàng ở tỉnh ổn

định (giá trị trung bình là 2.78).

Về nhân tố “Môi trường tự nhiên và sinh thái”

Kết quả khảo sát ý kiến của DN về môi trường tự nhiên và sinh thái có liên quan đến quyết định đầu tư của DN tại tỉnh và được thể hiện trong Bảng 15 như sau:

Tại nhân tố này, các nhà đầu tư quan tâm nhiều hơn cả tới tài nguyên khoáng sản (3.64) vì đây thực sự cũng là cơ hội kinh doanh của DN. Các khía cạnh khác chỉ ở mức trung bình.

Riêng DN đánh giá không cao về khía cạnh dạng địa hình cao nguyên đặc trưng thuận lợi phát triển nông lâm nghiệp quy mô lớn hình thành những vùng chuyên canh (giá trị trung bình là 2.79).

Bảng 15. Thống kê các biến thuộc nhân tố “Môi trường tự nhiên và sinh thái”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
O1	Dạng địa hình cao nguyên đặc trưng thuận lợi phát triển nông lâm nghiệp quy mô lớn hình thành những vùng chuyên canh	1	5	2.79
O2	Các loại đất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp có giá trị: cao su, cà phê,...	1	5	3.17
O3	Mùa khô nóng hạn, thiếu nước trầm trọng, gây khó khăn cho trồng trọt	1	5	3.13
O4	Mùa mưa dài ngày, độ ẩm cao, thuận lợi phát triển hệ sinh thái rừng và trồng trọt các loại cây hoa màu	1	5	3.29

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
O5	Lượng nước ngầm lớn nhưng nằm sâu, tốn kém nhiều chi phí để khai thác và sử dụng	1	5	3.25
O6	Sông ngòi có độ dốc lớn, dòng chảy mạnh, thuận lợi phát triển thủy điện	1	5	3.32
O7	Tài nguyên khoáng sản là tiềm năng kinh tế quan trọng của tỉnh	1	5	3.64
O8	Nguồn khoáng sản phong phú, đặc biệt thuận lợi phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như đá vôi, đá bazan, đá granit,...	1	5	3.15
O9	Diện tích rừng trồng lớn, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ, bột giấy quy mô lớn	1	5	3.20
O10	Ô nhiễm môi trường ở mức thấp, chưa gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống	1	5	3.17
O11	Diện tích đất thoái hóa và đất trồng, đồi núi trọc tăng nhanh trong những năm qua	1	5	3.11

Về nhân tố “Các yếu tố công nghệ”
 Đây cũng là một nhân tố mà DN có thể quan tâm khi đầu tư vào tỉnh, kết quả khảo sát

DN về yếu tố này được thể hiện trong Bảng 16, cụ thể như sau:

Bảng 16. Thống kê các biến thuộc nhân tố “Các yếu tố công nghệ”

Ký hiệu	Biến quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
P1	DN có khả năng tiếp cận công nghệ tiên tiến trên thế giới	1	5	3.18
P2	DN đang sử dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động sản xuất sản phẩm	1	5	3.19
P3	Đề khai thác nguyên vật liệu của tỉnh, DN sử dụng công nghệ tiên tiến	1	5	3.20
P4	Đề khai thác thị trường của tỉnh Gia Lai, DN phải sử dụng công nghệ tiên tiến	1	5	3.28
P5	Chính quyền địa phương đòi hỏi công nghệ tiên tiến khi cấp phép	1	5	3.10
P6	Chính quyền địa phương đòi hỏi công nghệ không gây ô nhiễm môi trường khi cấp phép	1	5	3.42
P7	Công nghệ trong lĩnh vực sản xuất của DN thay đổi nhanh	1	5	3.14
P8	DN phải thay đổi công nghệ thường xuyên để đáp ứng yêu cầu thị trường	1	5	3.18

Một điều khá đặc biệt là DN không thể hiện sự quan tâm mạnh tới vấn đề hỗ trợ công nghệ hay các quy định về công nghệ của tỉnh, mức quan tâm cao nhất cũng chỉ đạt 3.42 (chính quyền địa phương đòi hỏi công nghệ không gây ô nhiễm môi trường khi cấp phép).

Có thể việc đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp không đòi hỏi DN phải tiếp cận với công nghệ cao hay ô nhiễm nên DN không lưu tâm lắm tới vấn đề này.

Trên đây là kết quả phân tích thống kê về khảo sát ý kiến của DN về các nhân tố mà có

thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của DN vào tỉnh, từ kết quả này có thể rút ra được những khía cạnh mà DN quan tâm nhất về môi trường đầu tư của tỉnh.

Những khía cạnh DN quan tâm nhất về môi trường đầu tư

Bảng tổng hợp lại những khía cạnh mà

DN lưu tâm nhất khi đầu tư vào tỉnh Gia Lai, được lấy từ mức đánh giá 4.0 trở lên. Bảng này có thể hỗ trợ một phần cho chính quyền địa phương tập trung nguồn lực vào những yếu tố cần thiết trước cũng như là tránh phân tán nguồn lực vào những vấn đề chưa cấp thiết.

Bảng 17. Những khía cạnh DN quan tâm nhất về môi trường đầu tư

Ký hiệu	Biên quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
C3	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn hơn các địa phương khác	2	5	4.31
B8	Mạng lưới giao thông đường bộ	2	5	4.27
H7	Lãnh đạo thể hiện quyết tâm cải tiến môi trường đầu tư	2	5	4.25
L3	Doanh nghiệp có thể tiếp cận nguyên vật liệu dễ dàng và đầy đủ	2	5	4.25
C1	Các chế độ chính sách được ban hành là phù hợp thực tế	2	5	4.24
F3	Các thủ tục hành chính về đất đai được giải quyết nhanh chóng	3	5	4.20
F7	Chi phí phát sinh (không chính thức) thấp hoặc không có	2	5	4.20
I12	DN dễ dàng nắm bắt thông tin về các ưu đãi kinh doanh hoặc đầu tư của tỉnh	2	5	4.19
A5	Chiến lược phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng	2	5	4.11
A15	Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp	1	5	4.11
H10	Lãnh đạo chủ động địa phương đưa ra các hoạt động, chủ trương hỗ trợ DN	3	5	4.10
A1	Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp	3	5	4.08
C5	Chính sách hỗ trợ DN tiếp cận vốn ngân hàng	1	5	4.06
B2	Hệ thống cung cấp điện phục vụ sản xuất	1	5	4.03

Có thể thấy những yếu tố này tập trung mạnh mẽ vào mức độ ưu đãi, cơ sở hạ tầng, sự hỗ trợ của lãnh đạo, cải thiện thủ tục hành chính, loại bỏ các chi phí ngầm, minh bạch thông tin về đầu tư và các ưu đãi kinh doanh, hay tiềm năng phát triển ngành nông lâm nghiệp trong tương lai cũng như việc tiếp cận nguyên vật liệu. Đây đều là những vấn đề lớn và tỉnh cần có những rà soát thực tế để xem xét mức độ đáp ứng những kỳ vọng của nhà đầu tư. Một lần nữa cũng xin lưu ý lại rằng việc nhà đầu tư quan tâm cao tới một vấn đề có nghĩa là vấn đề đó có thể vẫn còn nóng bỏng.

5. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

5.1. Kết luận

Mục tiêu nghiên cứu là khảo sát môi trường đầu tư của tỉnh Gia Lai và nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và khảo sát trực tiếp 730 DN vào năm 2014 tại tỉnh, kết quả nghiên cứu cho thấy DN đánh giá cao các yếu tố như: Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn hơn các địa phương khác; Mạng lưới giao thông đường bộ; Lãnh đạo thể hiện quyết tâm cải tiến môi trường đầu tư; Doanh nghiệp có thể tiếp cận nguyên vật liệu dễ dàng và đầy đủ; Các chế độ chính sách được ban hành là phù hợp thực tế; Các thủ tục hành chính về

đất đai được giải quyết nhanh chóng; Chi phí phát sinh (không chính thức) thấp hoặc không có; DN dễ dàng nắm bắt thông tin về các ưu đãi kinh doanh hoặc đầu tư của tỉnh; Chiến lược phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng; Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; Lãnh đạo chủ động địa phương đưa ra các hoạt động, chủ trương hỗ trợ DN; Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ DN tiếp cận vốn ngân hàng; và Hệ thống cung cấp điện phục vụ sản xuất.

5.2. Khuyến nghị giải pháp

Từ kết quả khảo sát DN, một số giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh được tốt hơn, như:

Về các giải pháp liên quan đến “Chiến lược và quy hoạch của tỉnh”

Tiếp tục củng cố chiến lược và quy hoạch của tỉnh nhằm góp phần cho việc định hướng và kế hoạch dài hạn của DN, cụ thể: (i) Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, (ii) Chiến lược phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng, (iii) Chiến lược phát triển ngành sản xuất lâm sản, khoáng sản, và (iv) Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp. Các chiến lược này ảnh hưởng đến chiến lược và định hướng phát triển của DN.

Đồng thời, cải thiện việc quy hoạch về khu công nghiệp và khu chế xuất. Đây là điều mà DN chưa đánh giá cao. Vấn đề này cần thiết vì quy hoạch về khu công nghiệp và khu chế xuất nhằm khuyến khích DN đầu tư vào để có khu công nghiệp khu chế xuất tập trung, giải quyết được các vấn đề về môi trường, an ninh,... cho tỉnh.

Về cơ sở hạ tầng

Tỉnh cần cải thiện các khía cạnh của cơ sở vật chất nhằm cải thiện môi trường đầu tư và ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của DN. Các khía cạnh của cơ sở hạ tầng cần được cải thiện gồm: Hệ thống xử lý rác thải, hệ thống thoát nước thải công cộng, và hệ thống cửa hàng cung cấp nhiên liệu, dịch vụ điện thoại. Đây là vấn đề quan trọng đối với tỉnh vì cải thiện được vấn đề môi trường nhằm đảm bảo

tăng trưởng bền vững cho tỉnh trong tương lai.

Bên cạnh đó, các khía cạnh ở cơ sở hạ tầng được DN đánh giá tốt mà cần phải tiếp tục củng cố như: mạng lưới giao thông, hệ thống điện và hệ thống cung cấp nước.

Về môi trường pháp lý

Các khía cạnh về môi trường pháp lý được DN khảo sát đánh giá tương đối, do đó để tiếp tục là vai trò quan trọng trong việc quyết định đầu tư của DN tại tỉnh, chính quyền tỉnh cần tiếp tục củng cố các khía cạnh của nhân tố này gồm: Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn hơn các địa phương khác; Các chế độ chính sách được ban hành phù hợp thực tế; Chính sách hỗ trợ DN tiếp cận vốn ngân hàng.

Về Thuế và các thủ tục liên quan đến thuế

Tỉnh cần cải thiện các khía cạnh liên quan đến thuế và các thủ tục liên quan đến thuế do DN chưa đánh giá cao, gồm: Thông tin về các chính sách thuế được phổ biến rộng rãi và các văn bản của cơ quan Thuế hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về thuế của DN được ban hành kịp thời và rõ ràng. Những nội dung này cải thiện dễ dàng và nhanh chóng nhưng sẽ giúp ích DN nhiều.

Bên cạnh đó, tiếp tục củng cố các khía cạnh mà DN đánh giá tương đối cao nhằm tiếp tục góp phần cho môi trường đầu tư của tỉnh tốt hơn như: Cung cấp đầy đủ thông tin về các thủ tục thuế, cục thuế sẵn sàng giải thích, hướng dẫn DN các thủ tục về thuế, chính sách ưu đãi về thuế đối với DN, và các thủ tục về kê khai thuế thuận lợi và nhanh chóng.

Về dịch vụ tài chính ngân hàng

Việc DN dễ dàng tiếp cận thông tin về dịch vụ tài chính ngân hàng là quan trọng cho DN, sẽ tạo nguồn vốn cho DN và sẽ góp phần quan trọng trong việc quyết định đầu tư của DN tại tỉnh.

Các khía cạnh của dịch vụ tài chính ngân hàng chưa được DN đánh giá cao và tỉnh cần phải cải thiện các khía cạnh này như: DN dễ dàng tiếp cận thông tin về dịch vụ tài chính và ngân hàng và việc thủ tục vay vốn dễ dàng, lãi

suất cho vay cạnh tranh như các địa phương khác và thời gian trả vốn hợp lý.

Về ưu đãi về đất và thủ tục đất

Các khía cạnh của nhân tố ưu đãi về đất và thủ tục đất được DN đánh giá khá cao, do đó tỉnh nên tiếp tục củng cố các khía cạnh của nhân tố này như: Tỉnh có chính sách ưu đãi tốt về đất đai; Các chính sách của tỉnh trong việc hỗ trợ giải phóng mặt bằng; Các thủ tục hành chính về đất đai được giải quyết nhanh chóng; Quy trình và thủ tục giải quyết đất đai được quy định và công khai rõ ràng; Quy trình và thủ tục giải quyết đất đai đúng như quy định; Giá đất đúng với nội dung quy định; Chi phí phát sinh (không chính thức) thấp hoặc không có; Tỉnh sẵn sàng giới thiệu đất đai phù hợp cho DN.

Về môi trường dịch vụ công và các thủ tục hành chính

Bên cạnh đó, tiếp tục củng cố thêm các khía cạnh của môi trường dịch vụ công và các thủ tục hành chính mà được DN đánh giá đạt, Tỉnh cần phải tập trung cải tiến các khía cạnh của nhân tố này do chưa được DN đánh giá cao như: Bộ phận hành chính một cửa thu trả hồ sơ chính xác; Bộ phận hành chính một cửa hướng dẫn các thủ tục cần thiết một cách rõ ràng; Thủ tục hành chính được cải cách theo hướng gọn nhẹ hơn; và nhìn chung dịch vụ công và thủ tục hành chính của tỉnh là tốt.

Do đó, dịch vụ công và thủ tục hành chính của tỉnh chưa tốt mà cần phải tập trung cải tiến, đây cũng là xu hướng của các tỉnh – thành và của Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Về sự hỗ trợ của lãnh đạo địa phương

Các khía cạnh của nhân tố này được DN đánh giá tốt, do đó tỉnh cần tiếp tục phát huy và nâng cao nhằm cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh, tạo niềm tin cho DN và giúp DN trong việc quyết định đầu tư tại tỉnh.

Về tính minh bạch thông tin và khả năng tiếp cận thông tin

Tỉnh tiếp tục tạo điều kiện để DN dễ dàng nắm bắt thông tin về các ưu đãi kinh doanh

hoặc đầu tư của tỉnh.

Đồng thời, các khía cạnh mà tỉnh phải cải thiện và tạo điều kiện cho DN trong việc tiếp cận thông tin và tính minh bạch thông tin như: DN dễ dàng nắm bắt thông tin về hoạt động đấu thầu công của cơ quan công quyền; DN dễ dàng nắm bắt thông tin về cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh; DN dễ dàng nắm bắt thông tin về thực trạng nền kinh tế tỉnh; Các biểu mẫu và thủ tục hành chính được niêm yết công khai và DN dễ dàng nắm bắt quy trình xử lý thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước.

Về cung ứng nguồn lực và đào tạo nguồn lực

Tỉnh cần phải cải tiến và nâng cao hệ thống đào tạo nghề của tỉnh đáp ứng được nhu cầu nhân lực của DN. Đây cũng là giải pháp lâu dài cho tỉnh không chỉ phục vụ cho sự phát triển của DN mà còn phục vụ cho sự phát triển chung của tỉnh.

Ngoài ra, cần phải nâng cao dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của cơ quan nhà nước lẫn của dịch vụ tư nhân để hỗ trợ đắc lực cho quá trình tìm kiếm ứng viên của DN, do 2 khía cạnh này chưa được DN đánh giá cao.

Về khả năng tiếp cận nguyên vật liệu, sản phẩm trung gian

Tỉnh cần tiếp tục tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể tiếp cận nguyên vật liệu dễ dàng và đầy đủ. Đồng thời, khuyến khích các DN không chỉ khai thác nguyên vật liệu ở tỉnh mà còn khai thác nguyên vật liệu ở các tỉnh khác, và ngay cả nhập khẩu nguyên vật liệu từ các nước để phục vụ cho sự phát triển sản xuất kinh doanh của DN.

Về khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm

Việc đa dạng hóa và mở rộng thị trường nhằm giúp DN có khả năng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, khuyến khích DN đầu tư vào tỉnh không chỉ để khai thác thị trường của tỉnh, mà phải khai thác thị trường nội địa (thị trường Việt Nam) và khai thác thị trường xuất khẩu nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bain, J.S., (1956). *Barriers to New Competition*. Cambridge: Harvard University Press.
- Bodie, Z., Kane, A., Marcus, A. J. (2003). *Essentials of Investments*. 5th edition, McGraw Hill/Irwin series in finance, insurance and real estate, Mc Graw Hill.
- Eklund, J. E. (2013). *Theories of Investment: A theoretical review with empirical Applications*. Working paper 2013:22, Swedish Entrepreneurship Forum.
- Michael. E.P., (1980). *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competitors*. New York: Free Press.
- Nguyễn Thị Ái Liên (2011). *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*. Luận án Kinh tế học. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- OECD (2005). *Barriers to Entry*. Directorate for financial and enterprise affairs competition committee.
- Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam - Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI) (2013), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2012*. Báo cáo nghiên cứu chính sách - USAID/VNCI - VCCI, số 17.
- Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*.